TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 31/3/2026
Về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đắc Quýnh

2. Bà Nguyễn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 56/2026/TLST-HNGĐ ngày 13/01/2026 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/02/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 16/7/1999; Số CCCD: 030199006642; địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền giao, nhận văn bản của nguyên đơn: Bà Vũ Thị C, sinh ngày 28/01/1990; Số CCCD: 030190019276; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường L, thành phố Hải Phòng.

2. Bị đơn: Anh Vương Đình T, sinh ngày 01/5/1988; Số CCCD: 030088018088; Nơi đăng ký thường trú: Thôn L, xã H, thành phố Hải Phòng. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản.

** Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1958;

Địa chỉa: Thôn L, xã H, thành phố Hải Phòng.

2. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng.

Chị D, anh T, bà P, bà H đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Thùy D trình bày: Chị và anh Vương Đình T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương (Nay là xã H, thành phố Hải Phòng) vào ngày 28/7/2017. Vợ chồng chung sống hạnh phúc hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng trong quan điểm sống nên không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau. Đầu năm 2020, do mâu thuẫn trở lên căng thẳng nên chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ chị ở; anh T vẫn sống cùng với bố mẹ đẻ anh T một thời gian thì đi lao động nước ngoài, nhưng không nói gì với chị. Kể từ đó vợ chồng sống ly thân, không quan tâm, chia sẻ với nhau các vấn đề của cuộc sống và ngày càng ít liên lạc với nhau làm cho tình cảm dần mất dần. Đến nay vợ chồng chị ai có cuộc sống của người đó, không còn quan tâm đến nhau, chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị được ly hôn với anh T. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Vương Đình Nhật N, sinh ngày 13/8/2017. Hiện tại, cháu đang sống cùng với chị; cháu vẫn được chị chăm sóc khỏe mạnh, học hành đầy đủ. Chị hiện tại lao động tự do, thu nhập bình quân khoảng 10.000.000đ/tháng. Bố mẹ chị cũng tạo điều kiện về chỗ ở và hỗ trợ về mọi mặt nên chị có thể chăm sóc tốt cho con. Khi ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với chị là 2.000.000 đồng/tháng. Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị tự nguyện chịu cả án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng đã nhiều lần tống đạt và niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật nhưng bị đơn - anh Vương Đình T không đến Tòa án làm việc và không gửi văn bản nêu ý kiến quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn.

- Tại văn bản ngày 03/02/2026, cháu Vương Đình Nhật N trình bày nguyện vọng muốn tiếp tục được ở với mẹ.

- *Bà Bùi Thị H là mẹ đẻ của chị D trình bày:* Sau khi kết hôn, anh T, chị D ở tại gia đình nhà bố mẹ đẻ anh T. Trong thời gian chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do có nhiều bất đồng trong cuộc sống và công việc. Chị D đã về sống cùng với gia đình nhà bà hơn 4 năm nay. Gia đình hai bên đã hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay chị D xin ly hôn, bà đề nghị Tòa

án chấp nhận giải quyết cho chị D ly hôn anh T để chị D ổn định cuộc sống. Bà cũng đề nghị giao con chung cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng. Trường hợp chị D được nuôi con, gia đình bà sẽ phụ giúp, hỗ trợ chị D trong việc chăm sóc cháu.

- *Bà Nguyễn Thị P là mẹ đẻ của anh T trình bày:* Sau khi kết hôn, anh T, chị D ở với vợ chồng bà. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm nên mọi công việc trong cuộc sống không thống nhất được với nhau. Năm 2020, chị D xin phép gia đình bà đưa con về nhà đẻ chơi rồi ở luôn bên đó không về gia đình bà nữa. Mặc dù gia đình bà cũng đã khuyên giải động viên nhiều lần nhưng chị D, anh T không khắc phục được mâu thuẫn. Nay chị D xin ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị D ly hôn với anh T để hai bên sớm ổn định cuộc sống. Bà cũng cho biết anh T đã biết việc Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án ly hôn giữa anh T và chị D, anh T có nói với bà là anh đồng lý ly hôn, đồng ý giao con chung cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, anh T sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với chị D là 2.000.000đồng/tháng. Do hiện nay anh T đang lao động tại Nhật Bản nên không về giải quyết ly hôn và trình bày quan điểm với tòa án được nên anh T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn vắng mặt anh. Hiện tại, địa chỉ cụ thể của anh T thế nào bà không nắm được. Bà hỏi, anh T cũng không nói.

- *Ông Nguyễn Huy M (trưởng thôn L) cung cấp:* Hiện anh Vương Đình T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã H, thành phố Hải Phòng. Về mâu thuẫn giữa chị D và anh T thôn không nắm được, chỉ nắm được là chị D không sống cùng với anh T và gia đình nhà chồng mấy năm nay. Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 299, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thùy D. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Thùy D ly hôn anh Vương Đình T. Về con chung: Xử giao con chung là Vương Đình Nhật N, sinh ngày 13/8/2017 cho chị Nguyễn Thị Thùy D tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Vương Đình T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với chị D là 2.000.000đồng/tháng, kể từ tháng 4/2026 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thùy D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Bị đơn - anh Vương Đình T đăng ký thường trú tại thôn L, xã H, thành phố Hải Phòng. Chị Nguyễn Thị Thùy D khởi kiện xin ly hôn anh T và đề nghị giải quyết việc nuôi con, do vậy, đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15.

1.2. Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa. Chị D có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; anh T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228, Điều 229, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thùy D và anh Vương Đình T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã H, thành phố Hải Phòng) ngày 28/7/2017. Do vậy, hôn nhân của chị D và anh T là hợp pháp. Sau hơn một năm chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau về tính cách và quan điểm sống, thường xảy

ra cãi vã, không có tiếng nói chung. Năm 2020, chị D đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ chị D tại thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng ở. Anh T sau đó đi sang N lao động. Vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Gia đình đã khuyên bảo, hòa giải nhưng không được. Mặc dù, Tòa án đã triệu tập anh T đến Tòa án nhiều lần, nhưng anh T không đến, không gửi văn bản thể hiện ý kiến, thể hiện sự thờ ơ, bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị D, anh T từ năm 2020 đến nay không sống chung, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình, đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị D xin ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Vương Đình Nhật N, sinh ngày 13/8/2017. Xét điều kiện, hoàn cảnh hiện tại, cháu N đang do chị D trực tiếp nuôi dưỡng từ nhỏ đến nay. Cháu khỏe mạnh và được chị D chăm sóc, nuôi dưỡng và cho học hành đầy đủ. Chị D có quan điểm đề nghị được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu N. Quan điểm của chị D phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của vợ chồng và phù hợp với nguyện vọng muốn được tiếp tục ở với mẹ của cháu N. Do vậy, cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận theo yêu cầu của chị D; tiếp tục giao con chung Vương Đình Nhật N cho chị D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung.

Anh T không trực tiếp nuôi con, có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với chị D. Hiện nay, mức lương tối thiểu vùng tại xã H là 4.730.000đ/tháng. Căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của chị D, anh T và nhu cầu thiết yếu của con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị D tự nguyện chỉ yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị mỗi tháng là 2.000.000 đồng, kể từ tháng 4/2026 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Yêu cầu này của chị D không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với quy định Điều 82, Điều 83, Điều 110, khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị D là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuy nhiên, chị D tự nguyện chịu cả án phí cấp dưỡng nuôi con. Quan điểm của chị D là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 299, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thùy D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Thùy D ly hôn anh Vương Đình T.

2. Về con chung: Có 01 con chung.

Xử giao con chung là Vương Đình Nhật N, sinh ngày 13/8/2017 cho chị Nguyễn Thị Thùy D tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Vương Đình T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với chị D là 2.000.000đồng/tháng, kể từ tháng 4/2026 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày chị D có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà anh T không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thùy D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Đối trừ số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp theo biên lai thu ký hiệu BLTU/26E số 0000482

ngày 13/01/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; Chị D còn phải nộp 300.000đ.

4. Về quyền kháng cáo: Chị D có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết; anh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc ,bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 09-Hải Phòng;
- THADS TP. Hải Phòng;
- UBND xã Hợp Tiến (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Kim Giang